

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 39/FPT-FMC

No.: .../FPT-FMC

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2023

Hanoi, March 09th 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission*
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau
Giay District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300

Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com.vn

website: <https://fpt.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất
năm 2022 đã được kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2022 and Audited
Consolidated Financial Statements of 2022*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
09/03/2023 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This
information was published on the company's website on 09/03/2023, as in the link
<https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán / *Audited Separate Financial Statements of 2022 and Audited Consolidated Financial Statements of 2022*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký
Doanh nghiệp**

Số 0103001041 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 53) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7/4/2022)
Ông Hiroshi Yokotsaka	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7/4/2022)
Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7/4/2022)
Ông Lê Song Lai	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7/4/2022)
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7/4/2022)
Ông Dan E Khoo	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7/4/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Dương Thùy Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 7/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 7/4/2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 49/2022/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2022.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3254
Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.937.711.076.141	35.118.372.900.846
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.440.177.174.322	5.417.845.293.242
111	Tiền		3.880.860.111.180	3.447.377.491.137
112	Các khoản tương đương tiền		2.559.317.063.142	1.970.467.802.105
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.047.234.131.950	20.730.720.735.456
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	13.047.234.131.950	20.730.720.735.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		8.502.895.161.839	6.882.182.894.987
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.990.076.948.983	6.211.956.510.246
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	292.916.357.080	400.707.131.836
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	199.252.243.559	168.939.964.952
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		882.560.901	34.762.220.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	719.203.074.569	595.813.030.192
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(699.436.023.253)	(529.995.962.239)
140	Hàng tồn kho	10	1.965.787.736.563	1.507.342.901.619
141	Hàng tồn kho		2.121.118.039.562	1.623.315.328.554
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(155.330.302.999)	(115.972.426.935)
150	Tài sản ngắn hạn khác		981.616.871.467	580.281.075.542
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	409.346.699.247	290.950.472.969
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		392.864.305.787	256.817.647.142
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	179.405.866.433	32.512.955.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		20.712.692.658.989	18.579.567.995.029
210	Các khoản phải thu dài hạn		225.090.876.189	167.244.119.883
215	Phải thu về cho vay dài hạn		1.189.922.137	2.268.758.773
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	276.273.436.689	219.704.534.928
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(52.372.482.637)	(54.729.173.818)
220	Tài sản cố định		12.032.914.964.907	10.398.837.546.784
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	10.714.231.138.520	9.260.934.699.063
222	Nguyên giá		19.007.982.397.113	16.080.827.716.168
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.293.751.258.593)	(6.819.893.017.105)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		31.623.636.433	4.842.789.874
225	Nguyên giá		54.439.419.528	8.002.891.607
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.815.783.095)	(3.160.101.733)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	1.287.060.189.954	1.133.060.057.847
228	Nguyên giá		2.547.883.324.785	2.249.106.647.011
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.260.823.134.831)	(1.116.046.589.164)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.062.184.742.251	1.290.598.745.684
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.062.184.742.251	1.290.598.745.684
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.238.299.217.787	3.101.993.693.319
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	2.205.736.337.693	2.018.005.439.382
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	2.399.073.118.584	1.931.006.629.408
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(1.376.710.238.490)	(847.218.375.471)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		4.154.202.857.855	3.620.893.889.359
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	3.488.252.134.893	2.972.696.947.589
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		258.005.875.001	182.211.531.443
269	Lợi thế thương mại	15	407.944.847.961	465.985.410.327
270	TỔNG TÀI SẢN		51.650.403.735.130	53.697.940.895.875

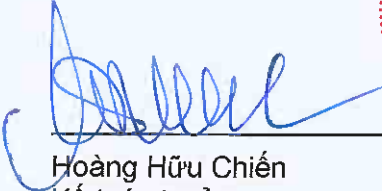
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		26.294.279.047.318	32.279.955.665.838
310	Nợ ngắn hạn		24.521.161.696.202	29.761.106.035.257
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	3.209.205.494.368	2.865.815.039.581
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	491.097.603.761	710.658.541.296
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	670.648.917.592	517.652.708.809
314	Phải trả người lao động		3.276.698.433.947	2.926.228.655.285
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	807.640.094.658	829.126.223.397
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	78.663.541.041	89.224.688.468
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19(a)	3.200.401.361.855	2.530.369.295.558
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	568.807.386.283	555.467.321.694
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	10.904.344.845.014	17.799.441.187.777
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		251.132.995.783	112.413.880.560
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.062.521.021.900	824.708.492.832
330	Nợ dài hạn		1.773.117.351.116	2.518.849.630.581
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19(b)	114.879.436.367	94.843.849.565
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	28.146.819.108	34.908.209.574
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.477.830.333.990	2.296.308.493.046
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		149.305.200.735	87.366.215.294
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.763.464.633	5.230.766.819
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.356.124.687.812	21.417.985.230.037
410	Vốn chủ sở hữu		25.353.374.687.812	21.415.235.230.037
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	49.713.213.411	49.713.213.411
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	1.179.064.868.147	1.178.174.776.366
415	Cổ phiếu quỹ	23	-	(823.760.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(40.480.690.557)	(22.561.932.248)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	1.086.270.726.048	570.491.625.643
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	7.711.681.484.541	7.000.480.585.004
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.103.787.447.601	3.967.085.558.748
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		3.607.894.036.940	3.033.395.026.256
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	4.309.656.273.198	3.477.041.138.837
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		51.650.403.735.130	53.697.940.895.875


Hoàng Ngọc Bích
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 8 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.023.010.881.275	35.671.052.233.610
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.483.200.364	13.789.688.583
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25 44.009.527.680.911	35.657.262.545.027
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 26.842.249.039.713	22.025.298.308.249
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	17.167.278.641.198	13.631.964.236.778
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 1.998.503.979.865	1.270.789.386.267
22	Chi phí tài chính	28 1.687.369.701.824	1.144.187.446.845
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	645.725.556.308	483.995.846.804
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(b) 483.598.048.401	686.864.681.119
25	Chi phí bán hàng	29 4.526.440.691.815	3.604.610.784.981
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 5.846.280.653.514	4.612.325.935.574
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	7.589.289.622.311	6.228.494.136.764
31	Thu nhập khác	184.323.926.142	133.219.177.622
32	Chi phí khác	111.330.588.573	24.506.873.428
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	72.993.337.569	108.712.304.194
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	7.662.282.959.880	6.337.206.440.958
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 1.193.613.667.231	954.883.280.274
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 (22.674.161.820)	33.022.061.188
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	6.491.343.454.469	5.349.301.099.496
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	5.310.108.591.408	4.337.411.879.802
62	Cổ đông không kiểm soát	1.181.234.863.061	1.011.889.219.694
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 4.429	3.618
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 4.429	3.618

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 8 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

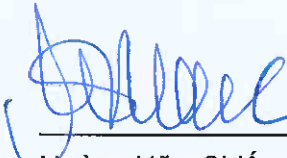
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.662.282.959.880	6.337.206.440.958
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	1.833.064.499.128	1.643.915.685.332
03	Các khoản dự phòng	880.253.740.252	352.207.924.154
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.652.847.077	(63.913.432.668)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.986.715.685.147)	(1.700.489.438.802)
06	Chi phí lãi vay	645.725.556.308	483.995.846.804
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	9.042.263.917.498	7.052.923.025.778
09	Tăng các khoản phải thu	(1.949.023.327.296)	(693.503.200.106)
10	Tăng hàng tồn kho	(497.802.711.008)	(218.231.826.239)
11	Tăng các khoản phải trả	1.299.834.862.339	1.910.090.001.449
12	Tăng chi phí trả trước	(633.951.413.583)	(375.543.134.134)
14	Tiền lãi vay đã trả	(635.688.969.538)	(451.555.665.838)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.221.846.691.729)	(1.045.034.654.569)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(349.953.909.983)	(339.450.991.614)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.053.831.756.700	5.839.693.554.727
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.215.243.200.871)	(2.911.001.172.725)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	5.662.030.028	2.866.890.285
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(32.995.035.947.486)	(35.827.118.645.179)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	40.669.116.046.728	27.590.009.509.475
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(557.291.900.594)	(450.878.532.336)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.400.094.000	420.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.793.624.815.520	1.182.811.834.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.757.231.937.325	(10.412.890.116.331)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	77.028.689.275	87.611.404.675
33	Tiền thu đi vay	28.120.228.984.733	34.463.706.577.011
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(35.740.054.948.912)	(26.931.165.232.996)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(8.376.145.424)	(1.306.368.312)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.222.134.795.995)	(2.254.183.945.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(9.773.308.216.323)	5.364.662.434.403
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.037.755.477.702	791.465.872.799
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 5.417.845.293.242	4.686.191.374.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.423.596.622)	(59.811.953.595)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 6.440.177.174.322	5.417.845.293.242


Hoàng Ngọc Bích
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 8 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 2 năm 2002. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 53) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "FPT".

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp gói phần mềm và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hóa; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến; và (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp tiểu học, phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng, ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 42.408 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.180 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 8 công ty con trực thuộc, và 3 công ty liên kết chính. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thuộc sở hữu của các công ty con trực thuộc Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty con trực thuộc:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	45,65%	45,65%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 45,66% phần vốn và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45,65% phần vốn và 45,65% quyền biểu quyết). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)
(ii) Công ty liên kết chính:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	25%	25%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên doanh và công ty liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại ("LTTM") trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

LTTM có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. LTTM có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản LTTM này.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất LTTM định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị LTTM bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số LTTM bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu được từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống**

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Tập đoàn được thanh toán theo tiến độ công việc, Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Khác	3 – 5 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iv) Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền thuê văn phòng, tiền trả trước học phí và tiền trả trước liên quan đến phần dịch vụ bảo hành, bảo trì đã thu tiền của khách hàng tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu kể từ ngày phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến việc ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty nhận được từ các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu được trích lập từ LNST của Tập đoàn để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tập đoàn.

Đối với hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Hầu hết học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán có kỳ học liên quan.

(c) Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công nghệ thông tin và viễn thông

Viễn thông: bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh internet riêng, viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu web, IPTV,...;

Nội dung số: bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến,...;

Phần mềm xuất khẩu: bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp; và

Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống: cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh và các chuyên ngành khác ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13 và 2.14);
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 4);
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu (Thuyết minh 2.23); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 31).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	2.317.183.765	2.025.384.010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.872.389.005.218	3.444.095.452.027
Tiền đang chuyển	6.153.922.197	1.256.655.100
Các khoản tương đương tiền (*)	2.559.317.063.142	1.970.467.802.105
	<u>6.440.177.174.322</u>	<u>5.417.845.293.242</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (*)	13.034.710.317.658	13.034.710.317.658	20.718.196.921.164	20.718.196.921.164
Khác	35.275.051.776	12.523.814.292	35.275.051.776	12.523.814.292
	<u>13.069.985.369.434</u>	<u>13.047.234.131.950</u>	<u>20.753.471.972.940</u>	<u>20.730.720.735.456</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (*)	<u>10.200.000.000</u>	<u>10.200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(*) Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.048.698.128.658	(**)	1.116.446.918.469	(**)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	934.526.989.057	3.804.039.000.000	773.504.916.829	3.682.750.800.000
Khác	222.511.219.978	(**)	128.053.604.084	(**)
	<u>2.205.736.337.693</u>		<u>2.018.005.439.382</u>	

ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	494.371.420.000	2.254.864.654.050	-	494.371.420.000	4.397.253.874.050	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (*)	451.052.683.613	715.007.525.400	-	421.951.853.613	1.740.229.992.800	-
Khác	1.453.649.014.971	(**)	(1.376.710.238.490)	1.014.683.355.795	(**)	(847.218.375.471)
	<u>2.399.073.118.584</u>		<u>(1.376.710.238.490)</u>	<u>1.931.006.629.408</u>		<u>(847.218.375.471)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường cho nên Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.018.005.439.382	1.980.817.143.237
Góp thêm vốn vào công ty liên kết	120.361.750.000	-
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	483.598.048.401	686.864.681.119
Cổ tức nhận được	(419.457.561.507)	(247.110.500.700)
Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(421.951.853.613)
Khác	3.228.661.417	19.385.969.339
Số dư cuối năm	<u>2.205.736.337.693</u>	<u>2.018.005.439.382</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	7.956.170.519.774	6.190.948.389.197
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	33.906.429.209	21.008.121.049
	<u>7.990.076.948.983</u>	<u>6.211.956.510.246</u>

Chi tiết số dư các khách hàng chiếm từ 2% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty LG Electronics	213.242.147.744	88.271.443.949
Công ty Cox Automotive Corporate Services	202.153.381.672	199.310.869.852
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	199.989.451.632	255.012.550.151
Ủy ban Quốc Gia Thu nhập tại Bangladesh	180.831.687.017	90.388.818.894

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	<u>292.916.357.080</u>	<u>400.707.131.836</u>

Chi tiết số dư các nhà cung cấp chiếm từ 10% tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông	<u>-</u>	<u>72.812.592.596</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
7 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	199.252.243.559	168.939.964.952
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(78.663.541.041)	(89.224.688.468)
	<u>120.588.702.518</u>	<u>79.715.276.484</u>
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.130.218.132.905	1.547.051.226.419
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.009.629.430.387)	(1.467.335.949.935)
	<u>120.588.702.518</u>	<u>79.715.276.484</u>

Chính sách kế toán áp dụng đối với Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được trình bày tại Thuyết minh 2.12.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	261.014.589.466	268.747.933.397
Phải thu liên quan tới các hợp đồng dịch vụ bảo trì	133.829.197.269	131.225.408.551
Ký cược, ký quỹ	71.194.106.987	69.044.553.739
Khác	253.165.180.847	126.795.134.505
	<u>719.203.074.569</u>	<u>595.813.030.192</u>
(b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	223.229.064.452	164.662.588.694
Khác	53.044.372.237	55.041.946.234
	<u>276.273.436.689</u>	<u>219.704.534.928</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	900.467.307.685	148.658.801.795	751.808.505.890
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			699.436.023.253
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			52.372.482.637
	31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	717.217.683.631	132.492.547.574	584.725.136.057
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			529.995.962.239
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			54.729.173.818

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	96.686.117.873	-	109.421.041.951	-
Nguyên vật liệu	836.100.716.877	(35.332.591.215)	518.505.745.054	(54.607.140.942)
Công cụ, dụng cụ	77.631.412.378	-	40.883.616.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	636.025.299.553	(62.230.314.918)	644.828.418.459	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	528.067.569	-	541.845.964	-
Hàng hóa	474.146.425.312	(57.767.396.866)	309.134.660.902	(29.221.846.075)
	2.121.118.039.562	(155.330.302.999)	1.623.315.328.554	(115.972.426.935)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	183.337.807.822	124.447.167.865
Khác	226.008.891.425	166.503.305.104
	<u>409.346.699.247</u>	<u>290.950.472.969</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới	1.702.047.122.673	1.398.739.456.211
Chi phí thuê đất, văn phòng và nội thất	1.059.215.406.379	999.477.950.123
Khác	726.989.605.841	574.479.541.255
	<u>3.488.252.134.893</u>	<u>2.972.696.947.589</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(a) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	47.871.478.197	5.429.151.094
Thuế TNDN	85.048.938.191	22.034.484.010
Thuế thu nhập cá nhân	37.955.581.006	117.040.768
Khác	8.529.869.039	4.932.279.559
	<u>179.405.866.433</u>	<u>32.512.955.431</u>
(b) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	303.079.676.119	217.158.272.160
Thuế TNDN	228.046.206.079	193.264.776.396
Thuế thu nhập cá nhân	122.566.794.126	95.191.488.869
Khác	16.956.241.268	12.038.171.384
	<u>670.648.917.592</u>	<u>517.652.708.809</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động thuần về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	211.729.121.066	4.345.486.952.619	4.302.007.875.763	255.208.197.922
Thuế TNDN	171.230.292.386	1.193.613.667.231	1.221.846.691.729	142.997.267.888
Thuế thu nhập cá nhân	95.074.448.101	1.257.296.063.462	1.267.759.298.443	84.611.213.120
Khác	7.105.891.825	315.250.936.957	313.930.456.553	8.426.372.229
	<u>485.139.753.378</u>	<u>7.111.647.620.269</u>	<u>7.105.544.322.488</u>	<u>491.243.051.159</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.056.767.041.233	10.276.836.752.473	87.170.848.059	569.828.124.850	90.224.949.553	16.080.827.716.168
Mua trong năm	41.422.563.248	923.960.885.459	10.369.376.195	66.536.969.204	3.766.755.529	1.046.056.549.635
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	724.559.589.155	1.272.849.236.601	-	58.756.100.000	14.752.283.954	2.070.917.209.710
Thanh lý, xóa sổ	(13.299.389.367)	(140.830.876.747)	(1.700.690.363)	(6.841.750.620)	(1.170.711.000)	(163.843.418.097)
Khác	(5.752.256.671)	(12.132.406.349)	(209.483.802)	(8.036.562.674)	155.049.193	(25.975.660.303)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.803.697.547.598	12.320.683.591.437	95.630.050.089	680.242.880.760	107.728.327.229	19.007.982.397.113
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(720.439.970.576)	(5.578.521.800.370)	(53.808.026.386)	(445.838.389.141)	(21.284.830.632)	(6.819.893.017.105)
Khấu hao trong năm	(254.512.408.244)	(1.266.269.833.551)	(10.071.905.470)	(54.315.919.390)	(8.719.119.087)	(1.593.889.185.742)
Thanh lý, xóa sổ	5.404.082.926	94.825.322.365	1.700.690.363	6.737.225.408	491.388.660	109.158.709.722
Khác	(1.918.496.413)	8.509.699.657	179.157.538	4.100.910.380	963.370	10.872.234.532
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(971.466.792.307)	(6.741.456.611.899)	(62.000.083.955)	(489.316.172.743)	(29.511.597.689)	(8.293.751.258.593)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.336.327.070.657	4.698.314.952.103	33.362.821.673	123.989.735.709	68.940.118.921	9.260.934.699.063
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.832.230.755.291	5.579.226.979.538	33.629.966.134	190.926.708.017	78.216.729.540	10.714.231.138.520

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là khoảng 3.920.030 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 3.093.129 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	224.241.039.098	505.468.243.345	1.213.164.052.667	306.233.311.901	2.249.106.647.011
Mua trong năm	31.230.898.724	110.976.758.657	1.943.717.135	418.559.290	144.569.933.806
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	114.101.818.427	114.671.592.898	-	228.773.411.325
Thanh lý, xóa sổ	-	(48.361.512.489)	(13.514.756.095)	-	(61.876.268.584)
Khác	(2.340.486.933)	883.729.028	(10.826.902.427)	(406.738.441)	(12.690.398.773)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	253.131.450.889	683.069.036.968	1.305.437.704.178	306.245.132.750	2.547.883.324.785
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(12.044.918.407)	(405.544.361.997)	(644.382.459.695)	(54.074.849.065)	(1.116.046.589.164)
Khấu hao trong năm	(1.471.376.223)	(73.506.938.518)	(104.571.880.231)	(15.364.553.972)	(194.914.748.944)
Thanh lý, xóa sổ	-	38.044.470.463	13.514.756.095	-	51.559.226.558
Khác	-	(922.740.986)	(568.845.108)	70.562.813	(1.421.023.281)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(13.516.294.630)	(441.929.571.038)	(736.008.428.939)	(69.368.840.224)	(1.260.823.134.831)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	212.196.120.691	99.923.881.348	568.781.592.972	252.158.462.836	1.133.060.057.847
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	239.615.156.259	241.139.465.930	569.429.275.239	236.876.292.526	1.287.060.189.954

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là khoảng 594.015 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 604.152 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Khuôn viên Đại học FPT tại Đà Nẵng	192.406.270.030	73.936.507.593
Dự án Hòa Lạc 3	184.520.996.061	133.012.849.866
Trung tâm dữ liệu Quận 9	177.411.715.340	155.530.187.879
Khuôn viên Đại học FPT tại Cần Thơ	105.774.733.437	39.136.595.453
Khác	402.071.027.383	888.982.604.893
	<u>1.062.184.742.251</u>	<u>1.290.598.745.684</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	465.985.410.327	200.034.225.027
Tăng	-	341.250.935.695
Phân bổ	(58.040.562.366)	(75.299.750.395)
Số dư cuối năm	<u>407.944.847.961</u>	<u>465.985.410.327</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba	2.967.363.745.673	2.738.061.525.818
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	241.841.748.695	127.753.513.763
	<u>3.209.205.494.368</u>	<u>2.865.815.039.581</u>

Chi tiết số dư nhà cung cấp chiếm hơn 2% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty Uromax (Singapore)	132.242.370.240	14.561.602.350
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	118.611.457.800	189.518.040.480
Công ty Cổ phần Dây và cáp SACOM	112.236.110.195	67.628.421.300
Công ty TNHH Hạ tầng Viễn thông Miền Bắc	65.423.497.680	65.822.423.493
Công ty Fiserv tại Châu Á Thái Bình Dương	75.166.360.930	73.578.471.600
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Viễn thông Phương Nam	44.472.675.358	81.886.053.070
Công ty Cambridge Industries USA	41.084.300.000	74.284.866.000
Công ty Cisco International Limited	34.303.501.876	64.756.114.826

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Bên thứ ba (*)	<u>491.097.603.761</u>	<u>710.658.541.296</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	344.059.961.840	373.922.432.375
Lãi vay phải trả	146.256.187.840	136.502.079.832
Khác	317.323.944.978	318.701.711.190
	<u>807.640.094.658</u>	<u>829.126.223.397</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Dịch vụ viễn thông	1.548.863.526.027	1.377.808.677.041
Dịch vụ giáo dục	1.431.663.399.394	974.465.066.009
Khác	219.874.436.434	178.095.552.508
	<u>3.200.401.361.855</u>	<u>2.530.369.295.558</u>
(b) Dài hạn		
Dịch vụ viễn thông	5.513.554.636	7.633.889.103
Dịch vụ giáo dục	-	9.388.326.084
Khác	109.365.881.731	77.821.634.378
	<u>114.879.436.367</u>	<u>94.843.849.565</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	127.765.532.086	112.170.802.413
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	96.393.870.781	85.026.865.617
Kinh phí công đoàn	92.007.765.491	82.995.929.719
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.449.102.056	12.806.984.031
Khác	238.191.115.869	262.466.739.914
	<u>568.807.386.283</u>	<u>555.467.321.694</u>
(b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	22.522.569.407	26.811.367.303
Khác	5.624.249.701	8.096.842.271
	<u>28.146.819.108</u>	<u>34.908.209.574</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022		Phát sinh trong năm			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (i)	15.861.426.776.367	15.861.426.776.367	23.881.477.406.332	(29.698.949.307.622)	(49.254.266.109)	9.994.700.608.968	9.994.700.608.968
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(a) và (b)) (i)	1.520.000.000.000	1.520.000.000.000	4.120.000.000.000	(5.600.000.000.000)	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
Vay ngân hàng (ii)	416.624.371.951	416.624.371.951	898.523.491.223	(441.105.641.290)	(17.677.612.159)	856.364.609.725	856.364.609.725
Nợ thuê tài chính	1.390.039.459	1.390.039.459	20.246.649.124	(8.376.145.424)	19.083.162	13.279.626.321	13.279.626.321
	<u>17.799.441.187.777</u>	<u>17.799.441.187.777</u>	<u>28.920.247.546.679</u>	<u>(35.748.431.094.336)</u>	<u>(66.912.795.106)</u>	<u>10.904.344.845.014</u>	<u>10.904.344.845.014</u>
Dài hạn							
Vay ngân hàng (ii)	2.292.293.834.547	2.292.293.834.547	82.164.186.447	(898.523.491.223)	(18.334.324.862)	1.457.600.204.909	1.457.600.204.909
Nợ thuê tài chính	4.014.658.499	4.014.658.499	36.587.391.954	(20.246.649.124)	(125.272.248)	20.230.129.081	20.230.129.081
	<u>2.296.308.493.046</u>	<u>2.296.308.493.046</u>	<u>118.751.578.401</u>	<u>(918.770.140.347)</u>	<u>(18.459.597.110)</u>	<u>1.477.830.333.990</u>	<u>1.477.830.333.990</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,45%/năm đến 8,8%/năm (năm 2021: 0,46%/năm đến 4,6%/năm).
- (ii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ ngân hàng nhằm tài trợ mua sắm, xây dựng TSCĐ cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0%/năm đến 7,2%/năm (năm 2021: 0%/năm đến 7,2%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn theo kỳ hạn hợp đồng vay:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Vay dài hạn	2.313.964.814.634	2.708.918.206.498
- Kỳ hạn không quá 3 năm	1.829.680.417.553	2.085.802.767.478
- Kỳ hạn 5 năm	418.822.793.181	548.834.107.360
- Kỳ hạn trên 5 năm	65.461.603.900	74.281.331.660
Nợ thuê tài chính dài hạn	33.509.755.402	5.404.697.958
	<u>2.347.474.570.036</u>	<u>2.714.322.904.456</u>

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo thời gian như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Trong vòng 1 năm	856.364.609.725	416.624.371.951
Từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	1.276.573.372.159	867.271.872.209
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	176.367.074.850	1.403.692.439.998
Sau 5 năm	4.659.757.900	21.329.522.340
	<u>2.313.964.814.634</u>	<u>2.708.918.206.498</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(856.364.609.725)</u>	<u>(416.624.371.951)</u>
	<u>1.457.600.204.909</u>	<u>2.292.293.834.547</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo nguyên tệ như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	81.305.026,21	1.892.973.593.416	303.962.500,00	6.974.395.019.400
Yên Nhật Bản ("JPY")	17.163.468.078,00	3.247.814.465.750	20.884.075.209,00	4.230.233.154.020
Đồng Việt Nam ("VND")	7.241.387.119.838	7.241.387.119.838	8.891.121.507.403	8.891.121.507.403
		<u>12.382.175.179.004</u>		<u>20.095.749.680.823</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

Ngoại tệ	31/12/2022		31/12/2021	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	81.305.026,21	78.400.000,00	303.962.500,00	288.400.000,00
JPY	17.163.468.078,00	5.150.000.000,00	20.884.075.209,00	10.770.000.000,00

Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	2022	2021
Ngoại tệ:		
USD	351.914.166,50	262.681.538,54
JPY	33.222.373.423,00	25.521.284.562,00

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.097.026.572	907.551.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.097.026.572	907.551.649
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.551.649
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	15.836.905	12.990.216
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(82.376)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.097.026.572	907.469.273
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.469.273
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	15.836.905	12.990.216

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	783.905.110	7.839.874.860.000	(823.760.000)	7.839.051.100.000
Phát hành cổ phiếu mới	5.209.768	52.097.680.000	-	52.097.680.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	118.354.395	1.183.543.950.000	-	1.183.543.950.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000
Phát hành cổ phiếu mới	6.726.641	66.442.650.000	823.760.000	67.266.410.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.830.658	1.828.306.580.000	-	1.828.306.580.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.097.026.572	10.970.265.720.000	-	10.970.265.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2021	7.839.874.860.000	49.713.213.411	920.081.410.199	(823.760.000)	13.496.751.277	442.371.579.941	87.203.093.024	6.390.906.128.452	15.742.823.276.304
Phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	-	-	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	4.338.147.368.639	4.338.147.368.639
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(397.214.792.234)	(397.214.792.234)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.183.543.950.000	-	249.845.760.000	-	-	128.120.045.702	-	-	128.120.045.702
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.433.389.710.000)	-
Khác	-	-	8.247.606.167	-	(36.058.683.525)	-	-	(1.696.584.151.000) (201.384.258.853)	(1.696.584.151.000) (229.195.336.211)
Tại ngày 31/12/2021	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	(823.760.000)	(22.561.932.248)	570.491.625.643	87.203.093.024	7.000.480.585.004	17.938.194.091.200
Phát hành cổ phiếu (i)	66.442.650.000	-	-	823.760.000	-	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	5.309.846.037.552	5.309.846.037.552
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(461.504.437.652)	(461.504.437.652)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.828.306.580.000	-	-	-	-	515.779.100.405	-	(273.810.529.251)	241.968.571.154
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Khác	-	-	890.091.781	-	(17.918.758.309)	-	-	(2.011.222.486.000) (23.801.105.112)	(2.011.222.486.000) (40.829.771.640)
Tại ngày 31/12/2022	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.179.064.868.147	-	(40.480.690.557)	1.086.270.726.048	87.203.093.024	7.711.681.484.541	21.043.718.414.614

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**Mẫu số B 09 – DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Cổ đông không kiểm soát (trình bày theo cấu phần vốn chủ sở hữu tại các công ty con):**

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2021	<u>1.905.617.932.428</u>	<u>75.648.419.200</u>	<u>30.103.729.672</u>	<u>-</u>	<u>(658.356.225)</u>	<u>448.213.156.949</u>	<u>-</u>	<u>1.018.116.256.813</u>	<u>3.477.041.138.837</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>1.905.627.821.702</u>	<u>66.375.744.992</u>	<u>30.102.969.515</u>	<u>-</u>	<u>(148.660.546)</u>	<u>774.124.775.437</u>	<u>-</u>	<u>1.533.573.622.098</u>	<u>4.309.656.273.198</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2022
Số dư đầu năm	3.477.041.138.837
Phát hành cổ phiếu	9.677.769.876
Lợi nhuận thuần trong năm	1.181.497.416.917
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(126.262.001.399)
Chia cổ tức bằng tiền	(212.554.428.020)
Khác	(19.743.623.013)
Số dư cuối năm	<u><u>4.309.656.273.198</u></u>

(i) Phát hành cổ phiếu trong năm:

Căn cứ theo Nghị quyết số 01.11-2021/NQ-HĐQTFPT ngày 9 tháng 11 năm 2021 và Nghị quyết số 02.03-2022/NQ-HĐQTFPT ngày 15 tháng 3 năm 2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo “Chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên từ nguồn cổ phiếu quỹ”, “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2021” và “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong đợt phát hành 2022”. Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 82.376 cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ và phát hành thêm 6.644.265 cổ phiếu mới theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(ii) Chia cổ tức trong năm:

Cổ tức của công ty mẹ

Trong năm, Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức như sau:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thực hiện phát hành 182.830.658 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% và trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2021 với giá trị 914.195.914.000 đồng với tỷ lệ 10% trên mệnh giá.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 7 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 02.07-2022/NQ-HĐQTFPT ngày 21 tháng 7 năm 2022, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá. Theo đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với giá trị 1.097.026.572.000 đồng.

Chia cổ tức và lợi nhuận của các công ty con

Trong năm, các công ty con đã chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của từng công ty con và theo các Quyết định của Tổng giám đốc Công ty về thu lợi nhuận từ các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Điều chỉnh lại (*))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	5.310.108.591.408	4.337.411.879.802
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(461.504.437.652)	(397.214.792.234)
	<u>4.848.604.153.756</u>	<u>3.940.197.087.568</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.094.675.391</u>	<u>1.088.929.691</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.429</u>	<u>3.618</u>

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2021, dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.337.411.879.802	-	4.337.411.879.802
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(397.214.792.234)	-	(397.214.792.234)
	<u>3.940.197.087.568</u>	<u>-</u>	<u>3.940.197.087.568</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>906.099.033</u>	<u>182.830.658</u>	<u>1.088.929.691</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.349</u>	<u>(731)</u>	<u>3.618</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4.638.266.711.059	4.331.599.350.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.384.744.170.216	31.339.452.883.162
	<u>44.023.010.881.275</u>	<u>35.671.052.233.610</u>
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu bán hàng hóa	(1.208.714.000)	(1.658.179.000)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(12.274.486.364)	(12.131.509.583)
	<u>(13.483.200.364)</u>	<u>(13.789.688.583)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	4.637.057.997.059	4.329.941.171.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.372.469.683.852	31.327.321.373.579
	<u>44.009.527.680.911</u>	<u>35.657.262.545.027</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.881.168.875.957	3.601.863.007.408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.921.722.287.692	18.422.454.851.869
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.357.876.064	980.448.972
	<u>26.842.249.039.713</u>	<u>22.025.298.308.249</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.349.526.681.129	1.005.087.621.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	466.402.048.429	256.376.220.663
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.550.418.000	5.000.000.000
Khác	168.024.832.307	4.325.544.574
	<u>1.998.503.979.865</u>	<u>1.270.789.386.267</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư tài chính	529.337.412.598	396.078.950.000
Lãi tiền vay	645.725.556.308	483.995.846.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá	504.431.726.336	251.192.937.226
Khác	7.875.006.582	12.919.712.815
	<u>1.687.369.701.824</u>	<u>1.144.187.446.845</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	2.875.497.131.852	2.577.961.710.351
Khác (*)	1.650.943.559.963	1.026.649.074.630
	<u>4.526.440.691.815</u>	<u>3.604.610.784.981</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất và văn phòng, quảng cáo, khuyến mại và các khoản chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	3.464.838.262.560	2.942.319.367.307
Khác (*)	2.381.442.390.954	1.670.006.568.267
	<u>5.846.280.653.514</u>	<u>4.612.325.935.574</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất và văn phòng, quảng bá thương hiệu, tài trợ và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

	2022 VND	2021 VND
(a) Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.195.919.254.768	980.272.140.717
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(2.305.587.537)	(25.388.860.443)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.193.613.667.231	954.883.280.274
(b) (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (được khấu trừ)/phải chịu thuế	(22.674.161.820)	33.022.061.188

(*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	18.798.002.717.634	15.080.424.059.517
Dịch vụ thuê ngoài	9.678.384.018.697	7.102.020.863.724
Nguyên vật liệu	5.295.422.434.060	5.172.548.536.235
Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	1.833.064.499.128	1.643.915.685.332
Khác	1.601.293.596.617	1.327.073.156.500
	37.206.167.266.136	30.325.982.301.308

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ CNTT, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống			
Doanh thu thuần theo bộ phận	13.954.220	775.429	18.915.494	6.847.408	5.066.948	(1.549.971)	44.009.528
Chi phí theo bộ phận (*)	(11.688.219)	(500.359)	(16.195.185)	(6.535.943)	(4.164.764)	1.869.501	(37.214.970)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	(1.169.182)	(4.469)	(354.672)	(63.454)	(276.386)	35.099	(1.833.064)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(1.551.365)	(5.259)	(264.674)	(28.037)	(173.343)	6.356	(2.016.321)
Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(10.632)	-	494.230	-	483.598
Kết quả HĐKD theo bộ phận	2.266.001	275.070	2.709.676	311.465	1.396.413	319.530	7.278.155
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	2.508.337	309.260	2.976.729	389.468	4.247.473	(2.768.983)	7.662.283
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.742.789	19.209	1.205.731	330.757	975.436	-	6.273.922
Tài sản bộ phận tại 31/12/2022	18.034.495	994.252	14.829.721	6.171.830	19.456.803	(7.836.697)	51.650.404
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2022	10.656.818	262.570	9.045.462	4.408.145	9.191.880	(7.270.595)	26.294.279

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông						
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ CNTT, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống	Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	12.078.678	607.738	14.540.801	6.331.443	3.237.520	(1.138.917)	35.657.263
Chi phí theo bộ phận (*)	(10.145.117)	(347.405)	(12.283.565)	(6.092.446)	(2.639.822)	1.266.120	(30.242.235)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	(1.127.780)	(2.616)	(345.574)	(34.172)	(143.217)	9.443	(1.643.916)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(1.284.966)	(3.271)	(158.548)	(24.722)	(120.554)	5.531	(1.586.530)
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(109)	-	686.974	-	686.865
Kết quả HĐKD theo bộ phận	1.933.561	260.333	2.257.127	238.997	1.284.672	127.203	6.101.893
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	2.118.745	276.184	2.423.872	326.651	4.225.935	(3.034.181)	6.337.206
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.508.932	12.846	633.509	171.452	2.710.124	-	7.036.863
Tài sản bộ phận tại 31/12/2021	20.760.478	959.382	13.896.347	6.198.419	18.222.145	(6.338.830)	53.697.941
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2021	15.189.709	318.000	9.407.767	4.798.383	8.301.503	(5.735.406)	32.279.956

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí chung của Tập đoàn được phân bổ cho bộ phận đó. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần	25.876.947	18.132.581	44.009.528

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần	21.468.852	14.188.411	35.657.263

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết đến tháng 6/2021
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	53.768.003.244	23.973.340.084
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	135.013.153.702	68.365.252.478
	<u>188.781.156.946</u>	<u>92.338.592.562</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.552.555.234.114	1.386.478.746.207
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	123.630.502.030	130.040.334.188
	<u>1.676.185.736.144</u>	<u>1.516.519.080.395</u>
iii) Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	401.080.561.507	233.882.847.700
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	18.377.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	13.227.653.000
	<u>419.457.561.507</u>	<u>247.110.500.700</u>
iv) Vay (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>4.120.000.000.000</u>	<u>8.050.000.000.000</u>
v) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>5.600.000.000.000</u>	<u>7.375.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác

STT	Họ và tên	Chức danh	2022 VND	2021 VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị				
1	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch	-	-
2	Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch	-	-
3	Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên	-	-
4	Ông Lê Song Lai	Ủy viên	66.000.000	264.000.000
5	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên	270.000.000	-
6	Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên	870.000.000	600.000.000
7	Ông Hampapur Rangadore Bínod	Ủy viên	1.758.750.000	(*)
8	Ông Hiroshi Yokotsuka	Ủy viên	1.758.750.000	(*)
9	Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên	574.375.000	2.292.000.000
10	Ông Dan E Khoo	Ủy viên	574.375.000	2.292.000.000
			<u>5.872.250.000</u>	<u>5.448.000.000</u>
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát				
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban	614.400.000	614.400.000
2	Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên	316.800.000	316.800.000
3	Bà Dương Thùy Dương	Thành viên	237.600.000	-
4	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên	79.200.000	316.800.000
			<u>1.248.000.000</u>	<u>1.248.000.000</u>
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác				
1	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	4.160.000.000	3.776.000.000
2	Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	3.250.000.000	3.000.000.000
3	Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.600.000.000	2.400.000.000
4	Ông Hoàng Hữu Chiến	Kế toán trưởng	1.820.000.000	1.680.000.000
5	Bà Mai Thị Lan Anh	Phụ trách Công bố thông tin	572.000.000	(*)
6	Ông Dương Hoàng Phú	Phụ trách Công bố thông tin	124.059.524	330.000.000
7	Bà Bùi Nguyễn Phương Châu	Phụ trách Quản trị & Công bố thông tin	-	500.000.000
			<u>12.526.059.524</u>	<u>11.686.000.000</u>

(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, những cá nhân này chưa được bổ nhiệm vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	4.930.376.723	8.249.240.502
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	28.976.052.486	12.758.880.547
	<u>33.906.429.209</u>	<u>21.008.121.049</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	236.365.854.400	122.863.851.131
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.475.894.295	4.889.662.632
	<u>241.841.748.695</u>	<u>127.753.513.763</u>
iii) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>1.143.136.900</u>	<u>270.752.646</u>
iv) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	<u>40.000.000.000</u>	<u>1.520.000.000.000</u>
v) Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	<u>41.366.081.776</u>	<u>41.366.081.776</u>

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: văn phòng, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dưới 1 năm	556.241.970.309	349.777.584.609
Từ 1 năm đến 5 năm	979.550.036.663	649.261.198.412
Trên 5 năm	210.861.595.768	35.036.272.303
	<u>1.746.653.602.740</u>	<u>1.034.075.055.324</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****36 CÁC CAM KẾT (TIẾP THEO)****(b) Các cam kết khác**

Ngày 25 tháng 2 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu đồng/người. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 44 người, và bảo lãnh tương ứng là 3.070.789.125 đồng.

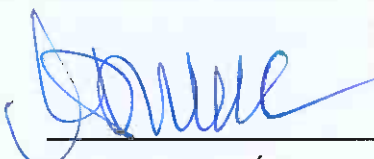
36 NỢ TIỀM TÀNG**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với khu đất thuê:**

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Căn cứ theo Nghị quyết số 01.01-2023/NQ-HĐQT FPT ngày 17 tháng 1 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tăng vốn điều lệ cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Phần mềm FPT từ mức vốn hiện tại là 4.000 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng; tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Giáo dục FPT từ mức vốn hiện tại là 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng; và tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH FPT Smart Cloud từ mức vốn hiện tại là 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2023.


Hoàng Ngọc Bích
Người lập
Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 8 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Okinawa R&D	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,79%	99,79%	99,79%	99,79%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty Cổ phần Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH FPT Korea 2	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	95%	95%	90%	90%
13	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
14	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
15	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
16	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
18	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australasia	Sản xuất phần mềm	Australia	100%	100%	100%	100%
19	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
22	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
24	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
25	Công ty TNHH FPT Dubai	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
26	Công ty TNHH FPT HongKong	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
27	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH Dịch vụ Xử lý số FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ TRANDATA	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	77,26%	77,26%	77,26%	77,26%
35	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện	Việt Nam	75%	75%	75%	75%
36	Công ty TNHH Phần Mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Phần mềm FPT Tô Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	Chưa thành lập	
38	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	Chưa thành lập	
39	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	Chưa thành lập	
40	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
41	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	80%	80%	80%	80%
42	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	79,99%	99,98%	79,99%	99,98%
43	Công ty Cổ phần Giáo dục Trực tuyến FUNIX	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	0%	0%	70%	70%
44	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
45	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
46	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	54,67%	54,67%	54,67%	54,67%
47	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
48	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
49	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
50	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
51	Trường Trung học Phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
52	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
53	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
54	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
55	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
56	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
57	Trường THPT FPT tại Bình Định	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
58	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	
59	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
61	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
62	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
63	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
64	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,65%	100%
65	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,65%	100%
66	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	99,999%	45,65%	99,999%
67	Công ty TNHH Truyền hình FPT	Sản xuất, phát hành phim điện ảnh, hoạt động viễn thông không dây, lập trình máy vi tính	Việt Nam	45,66%	100%	45,65%	100%
68	Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông	Việt Nam	29,71%	60%	29,71%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết
1	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
2	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
3	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	49,15%	49,15%	Chưa thành lập	
6	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	49,10%	49,10%	Chưa thành lập	

